

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 11 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 725/TTr-TNMT ngày 02/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang địa chỉ tại số 1 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Giấy Xương Giang”, địa chỉ tại lô B8, B9 và lô B11, khu công nghiệp (KCN) Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc), thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy Giấy Xương Giang

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B8, B9 và lô B11, KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc), thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2400110949 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 28/6/2022.

1.4. Mã số thuế: 2400110949.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất giấy văn hóa, Sản xuất giấy vệ sinh (giấy Tissue), Gia công, cắt xén, đóng gói giấy vệ sinh thành phẩm và cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Thực hiện tại lô B8, B9 và lô B11, KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc), thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, với tổng diện tích: 106.231,5m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Sản xuất giấy văn hóa 15.000 tấn/năm.

+ Sản xuất giấy vệ sinh (giấy Tissue) 45.950 tấn/năm.

+ Gia công, cắt xén, đóng gói giấy vệ sinh thành phẩm: 8.400 tấn sản phẩm/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 2.536m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thành phố Bắc Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thành phố Bắc Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy giấy Xương Giang” tại lô B8, B9 và lô B11, KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc), thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang do Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thành phố Bắc Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy giấy Xương Giang” tại lô B8, B9 và lô B11, KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc), thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND thành phố Bắc Giang; Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Bắc Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, KTN;
 - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - + Lưu: VT, KTN.Binh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO
NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên, người lao động làm việc tại dự án và Công ty TNHH Taneya (đơn vị thuê nhà xưởng).
- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất giấy của nhà máy (từ hoạt động sản xuất giấy văn hóa, sản xuất giấy tissue, từ quá trình đập bụi của hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày.đêm của nhà máy được xả vào kênh T5.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh T5 trên địa bàn thôn Song Khê 1, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, sau đó chảy ra Ngòi Bún cuối cùng đổ ra sông Thương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- 01 vị trí Tại công thoát nước thải của nhà máy đầu nối với kênh T5, đoạn qua xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, cách cổng nhà máy khoảng 350 m về phía Đông Bắc.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 2349901; Y: 414235 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 3.000m³/ngày.đêm, tương đương khoảng 125 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy qua hệ thống dẫn nước thải xả ra kênh T5 bằng cống BTCT D600 chiều dài 86,2m.

2.3.2. Chế độ xả nước: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào kênh T5 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 12-MT:2015/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy và QCVN 40:2011/BTNMT cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 12-MT:2015/BTNMT)	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	-	-	-		Các thông số quan trắc tự động: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, Nhiệt độ, TSS, COD, Amoni. - Sau khi lắp đặt và hoạt động hệ thống quan trắc nước thải tự động thì được miễn quan trắc định kỳ các thông số pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
2	pH	-	6-9	-	03 tháng/lần	
3	Nhiệt độ	°C	40	-	03 tháng/lần	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	-	03 tháng/lần	
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	75	-	03 tháng/lần	
6	Amoni	mg/l	-	5	03 tháng/lần	
7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	30	-	03 tháng/lần	
8	Độ màu	Pt/Co	50	-	3 tháng/lần	
9	Tổng Nitơ	mg/l	-	20	03 tháng/lần	
10	Tổng Photpho	mg/l	-	4	03 tháng/lần	
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	-	3.000	03 tháng/lần	
12	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	7,5	-	01 năm/lần	
13	Dioxin	pgTEQ /l	15	-	01 năm/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa chảy tràn, nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước mưa chảy tràn

- Hệ thống thoát nước mưa gồm hệ thống thoát nước trên mái nhà và hệ thống thoát nước trên bề mặt sân, đường giao thông.

- Đối với nước mưa từ mái nhà xưởng, nhà văn phòng của Dự án được thu gom bằng hệ thống ống thoát nước riêng được nối từ mái nhà xưởng xuống dưới đất. Sử dụng ống PVC D110 để thu nước mái, với tổng chiều dài khoảng: 6.450m. Nước mưa sau đó, được đưa vào hệ thống hệ thống thoát nước mưa chảy tràn của công ty.

- Nước chảy tràn trên bề mặt sân cũng được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa của công ty. Nước sau đó được nhập vào hệ thống thu gom, thoát nước của khu vực. Hệ thống nước mưa chảy tràn của nhà máy được phân làm 3 nhánh:

+ Khu nhà văn phòng, xưởng giấy văn hóa, xưởng tissue 1 và một phần phân xưởng gia công thành phẩm: Đường dẫn nước mưa chảy tràn được bố trí dọc các nhà xưởng sau đó dẫn ra kênh T5.

+ Khu phân xưởng gia công thành phẩm: Đường dẫn nước mưa chảy tràn được bố trí dọc nhà xưởng, sau đó dẫn ra mương thoát nước (phía đông nhà máy) sau đó đầu về kênh T5.

+ Khu phân xưởng tissue 2,3: Xây dựng hệ thống thu gom nước mưa B400 chảy tràn dọc các xưởng, sau đó dẫn ra mương thoát nước (phía đông nhà máy) sau đó đầu về kênh T5 và cống thoát nước mưa D600 đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp.

Hiện tại, nhà máy có 04 điểm đầu nối thoát nước mưa chảy tràn, 01 điểm thoát ra kênh T5, 02 điểm thoát ra mương thoát nước chung của khu vực (phía Đông nhà máy) sau đó đầu về kênh T5, 01 điểm đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp.

TT	Vị trí	Kích thước	Điểm tiếp nhận
	Khu nhà văn phòng, xưởng giấy văn hóa, xưởng tissue 1	Rãnh B850, dài 843,1 m Hố ga: 1,2x1,2x1,2m. Tổng số hố ga: 48	Kênh T5
2	Khu phân xưởng gia công thành phẩm	Rãnh B400, dài 437,3 m Hố ga: 1,0x1,0x1,0m. Tổng số hố ga: 05	Mương thoát nước (phía đông nhà máy) sau đó đầu về kênh T5.
3	Khu phân xưởng tissue 2, 3	Rãnh B400, dài 912,8 m Hố ga: 0,7x0,7x0,7m. Tổng số hố ga: 15	Mương thoát nước (phía đông nhà máy) sau đó đầu về kênh T5.
4	Khu phân xưởng tissue 3	Cống D600, dài khoảng 75m Hố ga: 0,4x0,4x0,6m. Số hố ga: 02	Hố ga D25 của hệ thống thu gom nước mưa của KCN Song Khê-Nội Hoàng (phía Bắc)

* Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt được thu gom vào 07 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích: 212m³ để thu gom, xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống HDPE D250 dài khoảng: 190,3 m cùng với nước thải sản xuất về hồ điều hòa để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

- Nước thải từ nhà bếp được thu gom về bể tách mỡ có thể tích 5m³ để tách mỡ, sau đó theo đường ống inox D60 dài 163m, tiếp đó thoát ra ngoài nhập vào ống HDPE D250 cùng với nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất về hồ điều hòa để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

* Nước thải sản xuất: Nước thải từ xưởng sản xuất giấy văn hóa, nước thải từ xưởng sản xuất giấy Tissue, nước thải từ quá trình đập bụi của hệ thống xử lý khí thải.

Nước thải sản xuất phát sinh tại xưởng sản xuất giấy văn hóa, xưởng sản xuất giấy tissue 1, xưởng sản xuất giấy Tissue 2, Tissue 3 và nước đập bụi của phân xưởng lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung theo 2 nhánh:

+ Nhánh 1: Nước thải sản xuất từ phân xưởng Văn Hóa, Tissue 1 được thu gom và chảy vào ống HDPE D250 nhập cùng với nước thải sinh hoạt, sau đó dẫn về hồ điều hòa để bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy. Chiều dài ống HDPE D250 khoảng: 190,3 m.

+ Nhánh 2: Nước thải sản xuất của phân xưởng Tissue 2, Tissue 3 phát sinh cùng cùng nước thải sinh hoạt và nước thải đập bụi của lò hơi (tuần suất thay nước đập bụi là 2 ngày/lần) được xử lý thu gom vào các bể gom tại xưởng. Tại xưởng Tissue 2: xây dựng bể gom có kích thước: dài x rộng x sâu = 4m x 2,5m x 1,4m = 14m³. Tại xưởng Tissue 3: xây dựng bể gom có kích thước: dài x rộng x sâu = 2,65m x 1,55m x 1,8m = 7,4m³. Bể có kết cấu bê tông, xây ngầm, lắp cảm biến định mức, khi nước đầy bể thì tự động bơm nước ra hồ điều hòa bằng ống dẫn thép DN150. Tại đây, nước thải được bơm về hồ điều hòa của Hệ thống xử lý nước thải tập trung qua đường ống thép DN150, chiều dài khoảng 611,6m. Nước thải sau khi được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A trước khi thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất => Bể tự hoại/Bể tách mỡ => Bể điều hòa => bể tuyển nổi DAF => Bể Aeroten => Selector => Bể Aeroten 1/ Bể Aeroten 2 => bể lắng => Bể khử trùng => đầu nối ra kênh T5 (đạt QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A).

- Công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải: 3.000m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

TT	Nguyên liệu xử lý nước thải sinh hoạt	Khối lượng sử dụng
----	---------------------------------------	--------------------

1	Dung dịch phèn PAC, nồng độ pha chế 5 - 10%	115 (kg/ngày)
2	Dung dịch kiềm NaOH, nồng độ pha chế 5 - 10%	4 - 9 (kg/ngày)
3	Dung dịch Polymer, nồng độ pha chế 0,5 - 1%	4,5 - 6 (kg/ngày)
4	Dung dịch Urê, nồng độ pha chế 0,5 - 1%	15 (kg/ngày)
5	Dung dịch P ₂ O ₅ , nồng độ pha chế 0,5 - 1%	6 (kg/ngày)
6	Dung dịch NaOCl, nồng độ pha chế 50%	5 - 10 (kg/ngày)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày đêm.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có
- Camera theo dõi: Có
- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang để theo dõi theo quy định, thời hạn hoàn thành lắp đặt trước ngày 31/12/2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc. Quan trắc, giám sát định kỳ nước thải tại cửa xả và nước thải sau một số khâu xử lý như: Sau bể điều hòa, bể lắng, bể xả thải để kịp thời có giải pháp điều chỉnh vận hành đảm bảo chất lượng nước xử lý đạt quy chuẩn.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất trạm xử lý hay sự cố kỹ thuật khác: Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

* Sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn:

- Nước thải qua trạm xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép

(QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh và đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Các công trình đã được xác nhận hoàn thành

Ngày 26/6/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Giấy xác nhận số 1498/GXN-TNMT về việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy giấy Xương Giang", trong đó có công trình hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất: 2.000m³/ngày.đêm đã được xác nhận hoàn thành.

Năm 2021, Công ty đã cải tạo lại hệ thống từ 2.000m³/ngày.đêm thành 3.000m³/ngày.đêm theo Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy giấy Xương Giang". Công ty thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 3.000m³/ngày.đêm của dự án.

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 05/01/2023 đến tháng 07/01/2023.

2.2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 3.000m³/ngày.đêm.

* Vị trí lấy mẫu: Trước và sau trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày của nhà máy.

* Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*):

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Bể điều hòa	Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD ₅ , COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Amoni, Tổng nitơ; Tổng Photpho, Coliform, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Dioxin	Thực hiện lấy 01 lần	Ngày 05/01/2023	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT, cột A. Và QCVN 40:2011/ BTNMT cột A
2	Tại cống thoát nước sau hệ thống xử lý nước thải của nhà máy		Thực hiện 01 ngày/ lần trong 03 ngày liên tiếp	- Lần 1: 05/01/2023 - Lần 2: 06/01/2023 - Lần 3: 07/01/2023	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A

Phụ lục này trước khi đầu nối vào kênh T5. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thành phố Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 07 nguồn khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Dự án có 02 dòng khí thải sau 07 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi.

2.1. Vị trí xả khí thải: 02 vị trí tại 02 ống thoát khí tại phân xưởng lò hơi số 1 và phân xưởng lò hơi số 2.

- Vị trí 01: tại ống thoát khí thải tại phân xưởng lò hơi số 1. Tọa độ: X:2350005; Y:414322.

- Vị trí 02: tại ống thoát khí thải tại phân xưởng lò hơi số 2. Tọa độ: X:2350210; Y:414709.

TT	Nguồn phát sinh khí thải	Dòng khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)
1	Nguồn 1: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 8 tấn của phân xưởng lò hơi số 1.	Dòng 1: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi tại phân xưởng lò hơi số 1 được thải ra môi trường qua ống khói số 1.	Dòng 1: 180.000 m ³ /giờ, tương đương 4.320.000 m ³ /ngày	X: 2350005; Y: 414322
2	Nguồn 2: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 12 tấn của phân xưởng lò hơi số 1.			
3	Nguồn 3: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 15 tấn của phân xưởng lò hơi số 1.			
4	Nguồn 4: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 15 tấn của phân xưởng lò hơi số 1.			

5	Nguồn 5: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 12 tấn của phân xưởng lò hơi số 2.	Dòng 2: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi tại phân xưởng lò hơi số 2 được thải ra môi trường qua ống khói số 2.	Dòng 2: 140.914 m ³ /giờ, tương đương 3.381.936 m ³ /ngày	X:2350210; Y:414709
6	Nguồn 6: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 15 tấn của phân xưởng lò hơi số 2.			
7	Nguồn 7 Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi 20 tấn của phân xưởng lò hơi số 2.			

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

* Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất của nhà máy trường hợp hoạt động cả 7 lò hơi là: 540.914m³/giờ, tương đương khoảng 12.982.936 m³/ngày.

Do Nhà máy hoạt động thường xuyên 4 lò hơi (tương đương lưu lượng xả khí thải tối đa của 02 quạt hút khí thải của tại phân xưởng số 1 và 02 quạt hút khí thải của tại phân xưởng số 2). Tổng lưu lượng xả khí thải thường xuyên cấp phép lớn nhất là: 320.914m³/giờ 7.701.936 m³/ngày (tương đương khoảng 7.701.936 m³/ngày).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian làm việc của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

- Đối với khí thải tại phân xưởng lò hơi số 1: Do nhà máy sử dụng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải làm nguyên liệu đốt lò tại phân xưởng lò hơi số 1, do đó chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Đối với khí thải tại phân xưởng lò hơi số 2: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho	Tần suất	Quan trắc
----	--------------	-------------	----------------------	----------	-----------

			QCVN 30:2012/ BTNMT (Cột B)	QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột)		
I	Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải tại phân xưởng lò hơi số 1					
1	Bụi tổng	mg/ Nm ³	100	-	3 tháng/ lần	<p>Các thông số quan trắc tự động: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, Bụi, SO₂, NO_x, CO.</p> <p>- Sau khi lắp đặt và hoạt động hệ thống quan trắc khí thải tự động thì được miễn quan trắc định kỳ các thông số: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x.</p>
2	CO	mg/ Nm ³	250	-	3 tháng/ lần	
3	SO ₂	mg/ Nm ³	250	-	3 tháng/ lần	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/ Nm ³	500	-	3 tháng/ lần	
5	Clo	mg/ Nm ³	-	10	3 tháng/ lần	
6	H ₂ S	mg/ Nm ³	-	7,5	3 tháng/ lần	
7	Axit clohydric, HCl	mg/ Nm ³	50	-	3 tháng/ lần	
8	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân, Hg	mg/ Nm ³	0,2	-	3 tháng/ lần	
9	Cadmi và các hợp chất tính theo Cadmi	mg/ Nm ³	0,16	-	6 tháng/ lần	
10	Chì và các hợp chất tính theo Chì, Pb	mg/ Nm ³	1,2	-	6 tháng/ lần	
11	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, An) và hợp chất tương ứng	mg/ Nm ³	1,2	-	6 tháng/ lần	
12	Tổng hydrocacbon, HC	mg/ Nm ³	50	-	6 tháng/ lần	

13	Tổng dioxin/furan PCDD/PCDF	ngTEQ/ Nm ³	0,6	-	1 năm/ lần	
II Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải tại phân xưởng lò hơi số 2						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	200	3 tháng/ lần	Các thông số quan trắc tự động: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O ₂ , Bụi, SO ₂ , NO _x , CO. - Sau khi lắp đặt và hoạt động hệ thống quan trắc khí thải tự động thì được miễn quan trắc định kỳ các thông số: Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x .
2	CO	mg/Nm ³	-	1.000	3 tháng/ lần	
3	SO ₂	mg/Nm ³	-	500	3 tháng/ lần	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	-	850	3 tháng/ lần	
5	Clo	mg/Nm ³	-	10	3 tháng/ lần	
6	H ₂ S	mg/Nm ³	-	7,5	3 tháng/ lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nhà máy lắp đặt 07 hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò hơi. Trong đó có 04 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi tại phân

xưởng lò hơi số 1, 03 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi tại phân xưởng lò hơi số 2.

- Tại phân xưởng lò hơi số 1: Nhà máy đã lắp đặt 04 hệ thống xử lý khí thải cho 04 lò hơi (01 lò hơi 8 tấn, 01 lò hơi 12 tấn và 02 lò hơi 15 tấn). Mỗi lò hơi chủ dự án đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải (bao gồm: 01 cyclon lọc bụi khô, 01 tháp hấp thụ, 01 quạt hút) để đưa khí thải về ống khói.

Khí thải từ 04 lò hơi tại phân xưởng lò hơi số 1 được thu về 04 hệ thống xử lý khí thải, sau đó đầu chung về 01 ống khói (ống khói số 1), ống khói được làm bằng inox, đường kính $\Phi 1,2m$; cao 22m.

- Tại phân xưởng lò hơi số 2: Nhà máy lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải cho 03 lò hơi (01 lò hơi 12 tấn, 01 lò hơi 15 tấn và 01 lò hơi 20 tấn). Mỗi lò hơi chủ dự án đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải (bao gồm: 01 cyclon lọc bụi khô, 01 tháp hấp thụ, 01 quạt hút) để đưa khí thải về ống khói.

Khí thải từ 03 lò hơi tại phân xưởng lò hơi số 2 được thu về 03 hệ thống xử lý khí thải, sau đó đầu chung về 01 ống khói (ống khói số 2), ống khói được làm bằng inox, đường kính $\Phi 1,26m$; cao 24m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình từ các lò hơi: Khí thải từ lò hơi được thu gom vào cyclone lọc bụi khô, lắp trực tiếp với bộ phận sấy khí nóng nằm trên thân lò. Mặt bích nối có tiết diện: 2000x700mm, sau đó nhờ áp lực của quạt hút, khí thải được dẫn về cyclone lọc bụi ướt (ventury)/ Tháp hấp thụ và cuối cùng qua ống khói thoát ra môi trường.

Quy trình xử lý gồm các bước: Khí thải → Mặt bích nối → Cyclone lọc bụi khô → Quạt hút → Cyclone lọc bụi ướt (ventury)/ Tháp hấp thụ → Ống khói → Môi trường.

- Công suất thiết kế

+ Tại phân xưởng lò hơi số 1:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 8 tấn: 90.000m³/giờ.

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn số 1: 90.000m³/giờ.

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn số 2: 90.000m³/giờ.

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 12 tấn: 80.000m³/giờ.

+ Tại phân xưởng lò hơi số 2:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 12 tấn: 50.000m³/giờ.

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15 tấn: 90.000m³/giờ.

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 20 tấn: 50.914m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi bột: 1,5 tấn/tháng, tương đương khoảng 18 tấn/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi phân xưởng 1 và sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi phân xưởng 2.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, Bụi, SO₂, NO_x, CO.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có
- Camera theo dõi: Có
- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang để theo dõi theo quy định, thời hạn hoàn thành lắp đặt trước ngày 31/12/2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa

Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, vật liệu xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý, định kỳ 3 tháng/lần. Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương. Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

* Biện pháp ứng phó: Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Các công trình đã được xác nhận hoàn thành

Ngày 26/6/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Giấy xác nhận số 1498/GXN-TNMT về việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy giấy Xương Giang", trong đó đã các công trình đã được xác nhận hoàn thành gồm: 05 hệ thống xử lý khí thải cho 05 lò hơi), trong đó phân xưởng lò hơi số 1: 3 hệ thống, 2 ống khói; phân xưởng lò hơi số 2: 2 hệ thống, 1 ống khói.

Năm 2021, công ty đã lắp đặt thêm 02 lò hơi, tương ứng với 02 hệ thống xử lý khí thải (mỗi phân xưởng lò hơi lắp đặt thêm 01 lò hơi và 1 hệ thống xử lý khí thải). Tuy nhiên, Công ty đã thu gom khí thải của 04 hệ thống xử lý khí thải tại phân xưởng 1 vào 1 ống khói (ống khói số 1) và thu gom khí thải của 3 hệ thống xử lý khí thải tại phân xưởng 2 vào 1 ống khói (ống khói số 2). Do đó, công ty thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải tại 2 phân xưởng.

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 05/01/2023 đến tháng 07/01/2023.

2.2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 07 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi. Trong đó có 04 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi tại phân xưởng lò hơi số 1 thu về 01 ống khói số 1; 03 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đốt lò hơi tại phân xưởng lò hơi số 2 thu về 01 ống khói số 2.

- Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này)

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí tại ống thoát khí thải phân xưởng lò hơi số 1	Bụi tổng; CO; SO ₂ ; NO _x (tính theo NO ₂); Clo; H ₂ S; Axit clohydric; Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân (Hg); Cadmi và các hợp chất tính theo Cadmi; Chì và các hợp chất tính theo Chì; Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, An) và hợp chất tương ứng; Tổng hydrocacbon (HC), Tổng đioxin/furan, PCDD/PCDF	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp	- Lần 1: 05/01/2023 - Lần 2: 06/01/2023 - Lần 3: 07/01/2023	QCVN 30:2012/ BTNMT và QCVN 19:2009/ BTNMT (với Kv = 1; Kp = 1)
2	01 vị trí tại ống thoát khí thải phân xưởng lò hơi số 2	Bụi tổng; CO; SO ₂ ; NO _x (tính theo NO ₂); Clo; H ₂ S;	01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp	- Lần 1: 05/01/2023 - Lần 2: 06/01/2023 - Lần 3: 07/01/2023	QCVN 19:2009/ BTNMT (với Kv = 1; Kp = 1)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án, cơ sở phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thành phố Bắc Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 09 nguồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải, từ hoạt động của máy bơm hút chân không, từ hoạt động của máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°):

TT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°)
1	Nguồn 1: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tại ống khói của phân xưởng lò hơi số 1.	X:2350005; Y:414322
2	Nguồn 2: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tại ống khói của phân xưởng lò hơi số 2.	X:2350210; Y:414709
3	Nguồn 3: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm hút chân không tại xưởng văn hóa.	X:2350038; Y:414433
4	Nguồn 4: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm hút chân không tại xưởng Tissue 2.	X:2350108; Y:414675
5	Nguồn 5: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm hút chân không tại xưởng Tissue 3.	X:2350163; Y:414814
6	Nguồn 6: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí tại xưởng văn hóa.	X:2350035; Y:414459
7	Nguồn 7: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí tại xưởng Tissue 2.	X:2350109; Y:414684
8	Nguồn 8: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí tại xưởng Tissue 3.	X:2350194; Y:414811
9	Nguồn 9: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí tại xưởng gia công thành phẩm.	X:2349994; Y:414597

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
2	85	85	-	<i>Khu vực thông thường</i>

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
2	1,4m/s ² (103dB)	1,4m/s ² (103dB)	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và định kỳ bảo dưỡng, bổ sung dầu bôi trơn.
- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân của quạt và thiết bị.
- Những nơi điều hành sản xuất được bố trí cách ly riêng.
- Trang bị mũ, tai chụp đúng tiêu chuẩn cho công nhân trực tiếp vận hành máy móc thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm dầu	180
2	Dầu động cơ, hộp số tổng hợp	20
3	Bóng đèn huỳnh quang	100
4	Pin ắc quy thải	20
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	150
6	Dầu thải các phương tiện giao thông	45
7	Hộp mực in thải	8
	Tổng cộng:	523
8	Bao bì mềm đựng hóa chất (Trả lại nhà cung cấp - đổi vỏ)	2.000
9	Bao bì nhựa cứng đựng hóa chất	5.000
	Tổng khối lượng bao bì trả lại nhà cung cấp (8+9)	7.000

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dây thép buộc kiện bột giấy	10
2	Tro thải	300
3	Sạn, cặn	01
4	Bao, túi nilong,....	4,5
5	Đầu mẫu ống lõi, giấy Kraft vụn thải (ước tính chiếm 1% khối lượng sản phẩm).	7
6	Bùn cặn từ hệ thống xử lý khí thải	15
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước mặt	200
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	300
	Tổng khối lượng	837,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 270 kg/ngày, tương đương 81 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 07 thùng nhựa có nắp đậy dung tích: 120lit/thùng, bố trí tại khu vực chứa chất thải nguy hại, các thùng chứa được dán nhãn, ghi các thông tin cần thiết theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa ngoài nhà.

- Kho chứa chất thải nguy hại gồm 01 kho có diện tích 30m² (dài x rộng = 6m x 5m).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho được xây tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định. Xung quanh khu vực chứa chất thải nguy hại có bố trí xây gờ chống tràn bằng gạch đặc, trát vữa xi măng, gờ cao 10cm để thu gom nếu có sự cố đổ tràn chất thải. Bên trong kho chứa còn bố trí thùng cát để tiện thu gom khi có sự cố đổ tràn xảy ra.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Tại khu vực sản xuất bố trí 04 thùng nhựa có nắp đậy dung tích: 40 lit/thùng, bố trí tại khu hành lang, dọc tuyến đường nội bộ nhà máy bố trí bên ngoài nhà xưởng; 01 thùng nhựa có nắp đậy dung tích: 120 lit/thùng tại kho chứa chất thải.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa trong nhà

Khu vực chứa chất thải sản xuất có diện tích 35m² (dài x rộng = 14m x 2.5m). Kho được lắp dựng khung thép, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm. Hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với chất thải như: tro từ lò hơi, bụi từ hệ thống xử lý khí thải, bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom vào các khu vực lưu chứa, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, vách tường cao đảm bảo tro bụi không phát tán ra các khu vực xung quanh. Khu vực lưu chứa tại phân xưởng lò hơi 1 có diện tích khoảng 300m² (dài x rộng = 22,2m x 13,5m); khu vực lưu chứa tại phân xưởng lò hơi 2 có diện tích khoảng 90m² (dài x rộng = 18m x 5m).

- Chất thải tái chế được: công ty sẽ bán cho đơn vị có chức năng thu mua.

- Chất thải là bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: công ty tận dụng làm nguyên liệu để đốt lò hơi.

- Chất thải không tái chế được, công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 04 thùng nhựa có nắp đậy dung tích: 10-50lit/thùng tại khu vực văn phòng, nhà ăn; Bố trí: 04 thùng nhựa có nắp đậy dung tích: 40 lit/thùng, bố trí tại khu hành lang, dọc tuyến đường nội bộ nhà máy; Tại kho chứa chất thải: bố trí 01 thùng nhựa có nắp đậy dung tích: 120 lit/thùng.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

Chất thải được thu gom vào thùng chứa, đặt tại trong kho chứa chất thải chung của nhà máy. Khu vực chứa chất thải sinh hoạt có diện tích: 5m^2 (dài x rộng = $2,5\text{m} \times 2\text{m}$). Kho chứa chất thải được quây tôn xung quanh, mái lợp tôn, nền láng xi măng. Hợp đồng với đơn vị có chức năng, thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý bụi và khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất của dự án đảm bảo đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT và cột A, QCVN 12-MT:2015/BTNMT trước khi đầu nổi ra môi trường, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 30:2012/BTNMT, cột B trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 725/TTr-TNMT ngày 02/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.